

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :276

Sang : Bún riêu thòt tôm tôôi cá chua trồng
gia nấu hu ngo gai
Sữa grow
Trổa : Côm xúc xích rìm xì dàu. Canh chua
rau muong tom kho thòt heo nạc
Mon luoc: cải thảo
Trang miêng: thanh long
Xe: Sữa grow
Xe chieu: Chao thòt thap cam cá rot khoai
tây nam hạt sen me

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37016				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nôn gia(ñ/100g)	Thanh tiền(ñ)
	*CHỒ			
1	Ram (muoi)	2,000	1,060	21,200
2	Tom khoi	300	78,100	234,300
3	Tom bien	2,000	34,970	699,400
4	Nồc măm Cá (loại 1)	3,000	5,940	178,200
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
6	Nông cat	4,000	3,880	155,200
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dàu	3,000	990	29,700
9	Gạo tẻ máy	23,000	2,630	604,900
10	Mè (vông)	300	11,880	35,640
11	Hành lã	1,500	5,360	80,400
12	Hành củ tồôi	1,000	5,780	57,800
13	Cá rot	1,500	5,460	81,900
14	Nam rôm	500	13,130	65,650
15	Gia nấu xanh	1,000	2,520	25,200
16	Cá chua	3,500	5,670	198,450
17	Rau mùi tau (ngo gai)	100	6,410	6,410
18	Rau muong	6,000	3,990	239,400
19	Cải thảo*	4,000	5,460	218,400
20	Khoai tây	2,000	3,890	77,800
21	Hạt sen tồôi	500	37,170	185,850
22	Bún	17,000	1,710	290,700
23	Nấu hủ chiên	3,500	3,300	115,500
24	Xúc xích	8,500	17,600	1,496,000
25	Thòt lòn nạc	6,500	18,060	1,173,900
26	Quat chín (cá vo)	3,000	4,730	141,900
27	Qua thanh long	24,000	4,940	1,185,600
28	Trồng vòt	2,500	5,400	135,000
Cong				7,961,500
	*XUAT KHO			
29	Sữa bột Abbot Grow	11,000	20,500	2,255,000
Cong				2,255,000
Tổng tiền thức phẩm				10,216,500 ñ
Chi phí khác				0(ñ)
Tiền nồc chi trong ngày				10212000(ñ)
Số dồ nấu ngay				0(ñ)
Số dồ cuối ngày				-4500(ñ)
Xuất ăn luy kê tồ nấu tháng				
Tiêu chuẩn luy kê tồ nấu tháng				
Tiền chi luy kê tồ nấu tháng				